CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
DN: C=VN, L="9 Nguyễn Công Trứ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300424088, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN, E=admin-mng@saigonshipcn.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.23 09:33:47 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SAIGON SHIPPING JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/*No.*: 53../TTr-HĐQT-SSC	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2026*
	Ho Chi Minh City, November 20, 2026

TỜ TRÌNH
PROPOSAL

Về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn
Re: Change of business lines of Saigon Shipping Joint Stock Company

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn
To: The General Meeting of Shareholders of Saigon Shipping Joint Stock Company

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành / Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020 and its guiding documents;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành / Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019 and its guiding documents;

Căn cứ Quyết định Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam số 36/2025/QĐ-TTg / Pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg promulgating the Vietnam Standard Industrial Classification system;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn / Pursuant to the Charter on Organization and Operation of Saigon Shipping Joint Stock Company;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-HĐQT-SSC ngày 19/10/2026 về việc thông qua việc trình ĐHĐCĐ việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn / Pursuant to Resolution of the Board of Directors No. 49/NQ-HĐQT-SSC dated October 19, 2026 on approving the submission to the General Meeting of Shareholders of the change of business lines of Saigon Shipping Joint Stock Company,

Do Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam có sự thay đổi, điều chỉnh theo Quyết định Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam số 36/2025/QĐ-TTg, Công ty thực hiện rà soát và cập nhật ngành nghề kinh doanh để bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành. /

As the Vietnam Standard Industrial Classification system has been changed and adjusted under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg promulgating the Vietnam Standard Industrial Classification system, the Company has reviewed and updated its business lines to ensure compliance with current regulations.

Ngoài ra, Công ty đăng ký bổ sung ngành nghề ***dịch vụ đóng gói – mã ngành 8292.*** */ In addition, the Company registers the additional business line of* ***packaging services – industry code 8292.***

Lý do: Việc bổ sung ngành nghề này nhằm phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi thực hiện việc nhận sáp nhập Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh. / *Reason: The addition of this business line is intended to suit the Company's business operations after the completion of the merger of Joint Venture Sunrise Logistics Company Limited.*

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc đăng ký thay đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn như sau / *The Board of Directors respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for approval the registration of changes to the business lines of Saigon Shipping Joint Stock Company as follows*:

1. Bổ sung ngành, nghề kinh doanh sau / *Addition of the following business lines*:

STT *No.*	**Tên ngành, nghề** *Business line*	**Mã ngành** *Industry code*
1	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair and maintenance of fabricated metal products* Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở) *Details: Repair and maintenance services for containers and container handling equipment at warehouses and storage yards (not operating at the head office)*	3311
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Wholesale of other construction materials and installation equipment* Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673

STT *No.*	Tên ngành, nghề ***Business line***	Mã ngành ***Industry code***
	Details: Wholesale of bamboo, cane, logs and processed wood; wholesale of cement; wholesale of building bricks, roof tiles, stone, sand and gravel; wholesale of construction glass; wholesale of paints and varnishes; wholesale of wall and floor tiles and sanitary equipment; wholesale of hardware; wholesale of other construction materials and installation equipment	
3	Cung ứng nguồn nhân lực khác *Other human resources provision* Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn nhân lực khác làm việc ở nước ngoài *Details: Provision and management of other human resources working overseas*	7822
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác *Construction of other civil engineering works* Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển. *Details: Dredging of inland waterway and maritime channels.*	4299
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Other specialized wholesale not elsewhere classified* Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. *Details: Wholesale of fertilizers, pesticides and other chemicals used in agriculture; wholesale of other chemicals (excluding those used in agriculture); wholesale of plastics in primary forms; wholesale of rubber; wholesale of textile fibers and yarns; wholesale of garment and footwear accessories; wholesale of metal and non-metal waste and scrap; other specialized wholesale activities not elsewhere classified*	4679
6	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị *Repair and maintenance of machinery and equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp. *Details: Repair and maintenance of industrial machinery and equipment.*	3312

STT *No.*	Tên ngành, nghề ***Business line***	Mã ngành ***Industry code***
7	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện *Repair and maintenance of electrical equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện *Details: Repair and maintenance of electrical equipment*	3314
8	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác *Repair and maintenance of other equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác *Details: Repair and maintenance of other equipment*	3319
9	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo *Electric power generation from renewable energy sources* Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) *Details: Solar power generation (excluding transmission and dispatch of the national power system, and the construction and operation of multipurpose hydropower plants and nuclear power plants)*	3512
10	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ *Wholesale of rice, wheat, other cereals and flour* Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở) *Details: Wholesale of rice, wheat, other cereals and flour (not operating at the head office)*	4631
11	Bán lẻ thực phẩm *Retail sale of food* Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. *Details: Retail sale of meat and meat products in specialized stores; retail sale of fishery products in specialized stores; retail sale of fruit and vegetables in specialized stores; retail sale of sugar, milk and dairy products, cakes, jams, confectionery and products processed from cereals, flour and starch in specialized stores; retail sale of other food products in specialized stores.*	4722

STT *No.*	Tên ngành, nghề ***Business line***	Mã ngành ***Industry code***
12	Bán lẻ đồ uống *Retail sale of beverages* Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh *Details: Retail sale of beverages in specialized stores*	4723
13	Dịch vụ đóng gói *Packaging services*	8292

2. Bỏ ngành, nghề kinh doanh sau / *Removal of the following business lines*:

STT *No.*	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký *Business lines to be removed from the registered list*	Mã ngành *Industry code*
1	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn *Repair of fabricated metal products* Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng container và thiết bị nâng hạ container tại kho bãi (không hoạt động tại trụ sở) *Details: Repair and maintenance services for containers and container handling equipment at warehouses and yards (not operated at the head office)*	3311
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Wholesale of other construction materials and installation equipment* Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vecsni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng *Details: Wholesale of bamboo, logs and processed wood; - Wholesale of cement; - Wholesale of bricks, roof tiles, stone, sand and gravel; - Wholesale of construction glass; - Wholesale of paints and varnishes; - Wholesale of floor and wall tiles and sanitary equipment; - Wholesale of hardware; - Wholesale of other construction materials and installation equipment*	4663
3	Cung ứng và quản lý nguồn lao động *Supply and management of labour resources* Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở	7830

STT *No.*	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký *Business lines to be removed from the registered list*	Mã ngành *Industry code*
	nước ngoài *Details: Supply and management of labour resources for overseas employment*	
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác *Construction of other civil engineering works* Chi tiết: Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển. *Details: Dredging of inland waterway and maritime channels.*	4290
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu *Other specialized wholesale not elsewhere classified* Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. *Details: Wholesale of fertilizers, pesticides and other agrochemical products; - Wholesale of other chemicals (except those used in agriculture); - Wholesale of plastic materials in primary forms; - Wholesale of rubber; Wholesale of silk, textile fibres and yarns; - Wholesale of garment and footwear accessories; - Wholesale of metal and non-metal waste and scrap; - Other specialized wholesale not elsewhere classified.*	4669
6	Sửa chữa máy móc, thiết bị *Repair of machinery and equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp. *Details: Repair and maintenance of industrial machinery and equipment.*	3312
7	Sửa chữa thiết bị điện *Repair of electrical equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện *Details: Repair and maintenance of electrical equipment*	3314
8	Sửa chữa thiết bị khác *Repair of other equipment* Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khác *Details: Repair and maintenance of other equipment*	3319

STT *No.*	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký *Business lines to be removed from the registered list*	Mã ngành *Industry code*
9	Sản xuất điện *Electric power generation* Chi tiết: Điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và xây dựng, vận hành thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân) *Details: Solar power (excluding transmission and dispatch of the national power system, and construction and operation of multi-purpose hydropower plants and nuclear power plants)*	3511
10	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ *Wholesale of rice, wheat, other cereal grains and wheat flour* Chi tiết: Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. (không hoạt động ở trụ sở) *Details: Wholesale of rice, wheat, other cereal grains and wheat flour. (not operated at the head office)*	4631
11	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh *Retail sale of food in specialized stores* Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) *Details: Retail sale of meat and meat products in specialized stores; - Retail sale of fishery products in specialized stores; - Retail sale of vegetables and fruits in specialized stores; - Retail sale of sugar, milk and dairy products, cakes, jams, confectionery and products made from cereals, flour and starch in specialized stores; - Retail sale of other food products in specialized stores. (In accordance with Decision No. 64/2009/QĐ-UBND dated July 31, 2009 and Decision No. 79/2009/QĐ-UBND dated October 17, 2009 of the People's Committee of Ho Chi Minh City approving the planning for trading of agricultural products and foodstuffs in Ho Chi Minh City)*	4722

STT *No.*	Tên ngành, nghề kinh doanh được bỏ khỏi danh sách đã đăng ký *Business lines to be removed from the registered list*	Mã ngành *Industry code*
12	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh *Retail sale of beverages in specialized stores* Chi tiết: Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh *Details: Retail sale of beverages in specialized stores*	4723

3. Sửa đổi Điều lệ Công ty: Thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty tại Điều 2 Khoản 2 về ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đúng các nội dung thay đổi nêu trên. / ***Amendment to the Company's Charter:*** *Approval of the amendment to Clause 2, Article 2 of the Company's Charter on the Company's business lines in accordance with the above changes.*

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. / *We respectfully submit this to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval.*

Trân trọng./. / *Respectfully./.*

***Nơi nhận / Recipients*:**
- ĐHĐCĐ / *General Meeting of Shareholders*;
- HĐQT; BKS / *Board of Directors; Supervisory Board*;
- Thư ký HĐQT / *Secretary of the Board of Directors*;
- Lưu: VT / *For filing: Archives*.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN

M.S.D.N: 0300424088 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN P.SÀI GÒN - TP.HỒ CHÍ MINH

Trần Thiện